

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH THÁI NGUYÊN  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QTTNMT-KHTH  
V/v báo giá vật tư, dụng cụ phục vụ hoạt động  
quan trắc môi trường năm 2026

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: .....

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để xây dựng gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư, dụng cụ phục vụ hoạt động quan trắc môi trường năm 2026 của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Người nhận: ông Dương Thành Bẩm Chức vụ: Phó trưởng phòng Kế hoạch  
- Tổng hợp. Số điện thoại: 0912.662096

3. Cách thức nhận báo giá:

Cách 1. Nhận qua đường công văn tại bộ phận Văn thư, thuộc Phòng Kế hoạch  
- Tổng hợp. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Cách 2. Nhận qua địa chỉ Email: qtmthainguyen@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 19 tháng 05 năm 2026 đến trước 12h00 ngày 24 tháng 05 năm 2026.

5. Thời hạn có hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hàng hóa: *Theo phụ lục đính kèm*

\* Thời gian thanh toán: Dự kiến thời gian thanh toán trong vòng 10 ngày sau ngày có biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

Rất mong sự quan tâm, phối hợp của quý Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VT, KHTH

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Văn Đức**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC HÀNG HOÁ**

(Kèm theo Công văn số /QTTNMT-KHTH ngày /5/2026 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
1	Thuyền cân ( đĩa cân) nhựa trắng 100ml, 100x132x20mm	Aptaca	9530	Cái	Cái	1000
2	Bộ chổi than	Staplex	T6790-3TA	2 cái/bộ	Bộ	10
3	Giấy lọc sợi thủy tinh (dùng để lấy mẫu bụi PM 10)	Advantec	A3626GA001	100 cái/hộp	Hộp	2
4	PTFE Membrane Filter, 2.0 µm Pore Size	Merck	PM2547050	50 cái/hộp	Hộp	2
5	Màng lọc Cenluloz Nitrate 0.8µm, 37mm	Whatman	7188-003	100 tờ/hộp	Hộp	2
6	Giấy lọc MCE, 37mm, 0,8µm	SKC	225-5	100 cái/hộp	Hộp	2
7	Micro tips xanh, 100 - 1000ul, có khóa	Katell	K961	1000cái/túi	Túi	2
8	Bình tia 500ml	Scilabware	WGF336P	Cái	Cái	20
9	Bình nhựa có van, 10lit HDPE	Katell	K1662	Cái	Cái	2
10	Giá đỡ pipet tròn	Trung Quốc		Cái	Cái	1
11	Giá để pipettor, 6 chỗ, dạng tròn	Hirschmann	9470004	Cái	Cái	1
12	Nitric acid 65%	Merck	1004561000	1000ml/chai	Chai	50
13	Cồn tuyệt đối	Việt Nam		1000ml/chai	Chai	5
14	Giấy lọc định tính 1, TB nhanh 11µm, 47mm	Whatman - Anh	1001-047	100 tờ/hộp	Hộp	10
15	Dung dịch chuẩn ICP-MS - 30 thành phần	CPA Chem	IV-STOCK-6-125ML	125ml/chai	Chai	1
16	Ống nghiệm đáy nón chia vạch 15 mL có nắp	Perkin Elmer - Mỹ	B0193233	500 cái/túi	Túi	1
17	Ống có nắp vặn, 50ml (LxØ): 115 x 28 mm, PP	SARSTEDT	62559001	500 cái/túi	Túi	1
18	Lead standard solution 1000mg/l	Merck	1197760500	500ml/chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
19	Cobalt standard solution 1000mg/l	Merck	1197850500	500ml/ chai	Chai	1
20	Aluminium standard solution 1000mg/l	Merck	1197700500	500ml/ chai	Chai	1
21	Selenium standard solution 1000mg/l	Merck	1197960500	500 ml/chai	Chai	1
22	Nickel standard solution	Merck	1197920500	500ml/ chai	Chai	1
23	Cadmium standard solution 1000mg/l	Merck	1197770500	500ml/ chai	Chai	1
24	Dung dịch chuẩn Beryllium (Be) 1000ug/mL	Inorganic Ventures	AABE1- 125ML	125ml/ chai	Chai	1
25	Dung dịch chuẩn Molybdenum (Mo) 1000ug/mL	Inorganic Ventures	AAMO1- 125ML	125ml/ chai	Chai	1
26	Antimony standard solution 1000mg/l	Merck	1702040500	500 ml/chai	Chai	1
27	Vanadium V - 100 mg/l in HNO <sub>3</sub> for ICP-MS (NH <sub>4</sub> VO <sub>3</sub> 99.999%)	CPAchem	M365.2NP.L1	100 ml/chai	Chai	1
28	Thallium Tl - 1000 mg/l in diluted HNO <sub>3</sub> for ICP	CPAchem	C062.2NP.L5	500ml/ chai	Chai	1
29	Chromium standard solution 1000mg/l	Merck	1197790500	500 ml/chai	Chai	1
30	Copper standard solution 1000mg/l	Merck	1197860500	500 ml/chai	Chai	1
31	Arsenic standard solution 1000mg/l	Merck	1197730500	500 ml/chai	Chai	1
32	Manganese standard solution 1000mg/l	Merck	1197890500	500 ml/chai	Chai	1
33	Mercury standard solution 1000mg/l	Merck	1702260500	500ml/ chai	Chai	1
34	Tin standard solution 1000mg/l	Merck	1702420500	500ml/ chai	Chai	1
35	Barium standard solution 1000mg/l	Merck	1197740500	500ml/ chai	Chai	1
36	Silicon standard solution 1000mg/l	Merck	1123100500	500ml/ chai	Chai	1
37	Silver standard solution 1000mg/l	Merck	1197970500	500ml/ chai	Chai	1
38	Lithium Li - 1g/l in diluted HNO <sub>3</sub> for AAS	CPAchem	A030.2NP.L1	100ml/ chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
39	Thorium Th - 1000 mg/l in diluted HNO3 for ICP	CPAchem	C060.2NP.L1	100ml/ chai	Chai	1
40	Indium In - 1g/l in diluted HNO3 for AAS	CPAchem	A026.2NP.L1	100ml/ chai	Chai	1
41	Quả bóp cao su	Trung Quốc		Cái	Cái	20
42	Thìa cân 2 đầu tròn 220mm	Trung Quốc		Cái	Cái	50
43	Cá từ 8x40mm	Scilabware	SWN668	Cái	Cái	20
44	Bình định mức, A 12/21 100ml , nút nhựa	Duran	216782405	Cái	Cái	20
45	Bình định mức, A 19/26 500ml , nút nhựa	Duran	216784406	Cái	Cái	5
46	Bình định mức, A 24/29 1000ml, nút nhựa	Duran	216785402	Cái	Cái	5
47	Oxalic acid dihydrate	Merck	1004950100	100g/lọ	Lọ	1
48	Phenolphthalein	Merck	1072330025	25g/lọ	Lọ	1
49	Cuvet thạch anh 10mm	Labomed	Q4	Cái	Cái	2
50	Palladium(II) chloride (59% Pd)	Sigma	8071100001	1g/lọ	Lọ	2
51	Sodium carbonate	Merck	1063920500	500g/lọ	Lọ	1
52	Sodium molybdate dihydrate	Merck	1065210100	100g/lọ	Lọ	1
53	Sodium tungstate dihydrate	Merck	1066730250	250g/lọ	Lọ	1
54	Lithium sulfate	Sigma	920339-100G	100g/lọ	Lọ	1
55	Hydrochloric acid	Merck	1003171000	1000ml/ chai	Chai	20
56	ortho-Phosphoric acid 85%	Merck	1005731000	1000ml/ chai	Chai	5
57	Micro tips trắng 1000- 5000ul, có khóa	Katell	K964	250cái/Túi	Túi	4
58	Giá ống nghiệm nhựa	Isolab	079.01.003B	Cái	Cái	1
59	Ống impinger	SKC	225-36-2	Cái	Cái	20
60	Sulfanilic acid	Merck	1006860100	100g/lọ	Lọ	1
61	Acetic acid 100%	Merck	1000631000	1000ml/ chai	Chai	5
62	N-(1-Naphthyl)ethylenediamine dihydrochloride	Merck	1062370005	5g/lọ	Lọ	2
63	Nitrite standard solution 1000mg/l	Merck	1046590500	500ml/ chai	Chai	1
64	Mercury(II) chloride	Merck	1044190250	250g/lọ	Lọ	1

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
65	Sodium chloride	Merck	1064041000	1000g/lọ	Lọ	2
66	Ethylenedinitrilotetraacetic acid	Merck	1084520250	250g/lọ	Lọ	1
67	Formaldehyde solution about 37%	Merck	1040031000	1000ml/chai	Chai	1
68	Amidosulfuric acid	Merck	1001030250	250g/lọ	Lọ	1
69	Starch	Merck	1012520100	100g/lọ	Lọ	1
70	Iodine	Merck	1047610100	100g/lọ	Lọ	1
71	Potassium iodide	Merck	1050430500	500g/lọ	Lọ	1
72	Sulfuric acid 95-97%	Merck	1007311000	1000ml/chai	Chai	20
73	Pararosaniline chloride 96%	Thermo Scientific	416800250	25g/lọ	Lọ	2
74	Sodium disulfite	Merck	1065280100	100g/lọ	Lọ	2
75	1-Butanol	Merck	1019901000	1000ml/chai	Chai	1
76	Phễu chiết quả lê khóa Teflon chia vạch 500ml	Isolab	031.02.500	Cái	Cái	1
77	Phenol	Merck	1002060250	250g/Lọ	Lọ	1
78	Sodium nitroprusside dihydrate	Merck	1065410025	25g/lọ	Lọ	3
79	Sodium hydroxide	Merck	1064981000	1000g/lọ	Lọ	3
80	Potassium permanganate	Merck	1050820250	250g/lọ	Lọ	1
81	Sodium thiosulfate pentahydrate	Merck	1065160500	500g/lọ	Lọ	1
82	Ammonium standard solution	Merck	1046220500	500ml/chai	Chai	1
83	Ethanol 99.9%	Merck	1009831011	1000ml/chai	Chai	1
84	Cadmium sulfate hydrate	Merck	1020270100	100g/lọ	Lọ	1
85	(+)-Arabinogalactan	Sigma	10830-25G	25g/lọ	Lọ	1
86	N,N-Dimethyl-1,4-phenylenediammonium dichloride	Merck	1030670025	25g/lọ	Lọ	1
87	Iron(III) chloride hexahydrate	Merck	1039430250	250g/lọ	Lọ	1
88	di-Ammonium hydrogen phosphate	Merck	1012070500	500g/lọ	Lọ	1
89	Sodium sulfite	Merck	1066570500	500g/lọ	Lọ	1
90	Giấy lọc định tính 1, TB nhanh 11um, 150mm	Whatman	1001-150	100 tờ/hộp	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
91	Màng lọc sợi thạch anh, 37mm	Environmental Express	IW-Q3700	100 cái/hộp	Hộp	2
92	Dung dịch chuẩn 7 anion	CPAchem	P/N057590.L1	100ml/chai	Chai	2
93	pH-indicator paper pH 1 - 14 Universal indicator	Merck	1109620003	Cuộn	Cuộn	10
94	Muồng mức mẫu 2 đầu xúc 20cm, inox	Trung Quốc		Cái	Cái	50
95	Potassium peroxodisulfate	Merck	1050910250	250g/lọ	Lọ	3
96	Ống phá mẫu teflon	Anton Paar	HVT80	Cái	Cái	24
97	Tin(II) chloride dihydrate	Merck	1078150100	100g/lọ	Lọ	1
98	Boric acid	Merck	1001650500	500g/lọ	Lọ	1
99	Dung dịch hiệu chuẩn oxy zero	Hanna	HI7040L	500ml/chai	Chai	4
100	Dung dịch chuẩn pH10	Hanna	HI7010L	500ml/chai	Chai	10
101	Buffer solution 4.00	Merck	1094351000	1000ml/chai	Chai	10
102	Buffer solution 7.00	Merck	1094391000	1000ml/chai	Chai	10
103	Dung dịch làm sạch điện cực KCl	Hanna	HI7061L	500ml/chai	Chai	1
104	Dung Dịch Hiệu Chuẩn ORP 240 mV	Hanna	HI7021L	500ml/chai	Chai	5
105	Dung dịch hiệu chuẩn ORP 470mV	Hanna	HI7022L	500ml/chai	Chai	5
106	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 84 uS/cm	Inorganic Ventures	CON84-25-500ML	500ml/chai	Chai	10
107	Dung dịch chuẩn EC tại điểm 1413 µS/cm	Hanna	HI7031L	500ml/chai	Chai	10
108	Dung dịch chuẩn độ dẫn 12880 uS/cm	CPAchem	CS1288P1S.L5	500ml/chai	Chai	10
109	Dung dịch chuẩn Độ đục 0 NTU	NSI	Q-11415-I-0	500ml/chai	Chai	10
110	Dung dịch chuẩn Độ đục 100 NTU	NSI	QCI-152	500ml/chai	Chai	10
111	Dung dịch châm điện cực DO	Hanna	HI7042S	30 ml/lọ	Lọ	10
112	Màng lọc sợi thủy tinh GF/C 1.2um, 47mm	Whatman	1822-047	100 cái/hộp	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
113	Potassium phosphate monobasic	Merck	1048730250	250g/lọ	Lọ	1
114	Potassium phosphate dibasic	Merck	1051041000	1000g/lọ	Lọ	1
115	Disodium hydrogen phosphate heptahydrate	Merck	1065751000	1000g/ chai	Chai	1
116	Ammonium chloride	Merck	1011450500	500g/lọ	Lọ	3
117	Magnesium sulfate	Merck	1060671000	1000g/lọ	Lọ	6
118	Calcium chloride dihydrate	Merck	1023820250	250g/lọ	Lọ	2
119	N-Allylthiourea	Sigma	8081580025	25g/lọ	Lọ	1
120	D-(+)-Glucose	Merck	1083370250	250g/lọ	Lọ	1
121	L-Glutamic acid	Merck	1002910250	250g/lọ	Lọ	1
122	Polyseed	Hach	2918700	50 viên/hộp	Hộp	1
123	Buret Khóa TT 50ml, 1/10, B	Duran	243283605	Cái	Cái	2
124	Potassium dichromate	Merck	1048650500	500g/lọ	Lọ	2
125	Silver sulfate	Merck	1015090025	25g/lọ	Lọ	2
126	1,10-Phenanthroline monohydrate	Merck	1072250010	10g/lọ	Lọ	2
127	Iron(II) sulfate heptahydrate	Merck	1039650100	100g/lọ	Lọ	2
128	Ammonium iron(II) sulfate hexahydrate	Merck	1037920500	500g/lọ	Lọ	1
129	Potassium hydrogen phthalate	Merck	1048740250	250g/lọ	Lọ	3
130	Mercury(II) sulfate	Merck	1044800250	250g/lọ	Lọ	1
131	Sodium salicylate	Merck	1066010250	250g/lọ	Lọ	3
132	Sodium citrate dihydrate	Merck	1064480500	500g/lọ	Lọ	2
133	Dichloroisocyanuric acid sodium salt dihydrate	Merck	1108880100	100g/lọ	Lọ	3
134	Cốc đốt thấp thành 10ml	Duran	211060804	Cái	Cái	10
135	Sulfanilamide	Merck	1117990100	100g/lọ	Lọ	5
136	Nitrate standard solution 1000mg/l	Merck	1046130500	500ml/ chai	Chai	1
137	Copper(II) sulfate pentahydrate	Merck	1027900250	250g/lọ	Lọ	1
138	Ethylenedinitrilotetraacetic acid disodium salt dihydrate	Merck	1084540100	100g/lọ	Lọ	1
139	Cadmium	Merck	1020010250	250g/lọ	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
140	Ammonia solution 25%	Merck	1054321011	1000ml/ chai	Chai	1
141	Phosphate standard solution 1000mg/l	Merck	1198980500	500ml/ chai	Chai	1
142	L(+)-Ascorbic Acid	Merck	1004680100	100g/lọ	Lọ	1
143	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	Merck	1011820250	250g/lọ	Lọ	1
144	Potassium antimony(III) oxide tartrate trihydrate	Merck	1080920250	250g/lọ	Lọ	1
145	Buret Khóa TT 25ml, 1/20, loại B	Duran	243283305	Cái	Cái	2
146	Brij® 35 for synthesis	Sigma	8019620250	250g/lọ	Lọ	1
147	Chloroform	Merck	1024451000	1000ml/ chai	Chai	1
148	Micro tips vàng 2 - 200ul, có khóa	Katell	K960	1000 cái/Túi	Túi	1
149	Đĩa petri TT 100x20mm	Duran	237554805	Cái	Cái	20
150	Chủng chuẩn Coliforms/E. Coli	NSI	MIC-QC2	2 lọ/set	Set	1
151	Lauryl Sulfate broth	Merck	1102660500	500g/lọ	Lọ	10
152	Bromocresol purple	Merck	1030250005	5g/lọ	Lọ	1
153	Brilliant green lactose bile broth	Merck	1054540500	500g/lọ	Lọ	10
154	Petrifilm 3M for Coliform	3M	CC 6410	50đĩa/hộp	Hộp	50
155	MUG EC broth	Himedia	M1042-500G	500g/lọ	Lọ	2
156	Petrifilm 3M for E.coli	3M	EC 6404	50đĩa/hộp	Hộp	20
157	Chai trung tính, GL 45 250ml	Duran	218013651	Cái	Cái	100
158	Iron standard solution 1000mg/l	Merck	1197810500	500ml/ chai	Chai	1
159	Sodium standard solution 1000mg/l	Merck	1702380500	500ml/ chai	Chai	1
160	Cuvet graphite	Perkin Elmer	N9307832	5 cái/Hộp	Hộp	1
161	Polypropylene Sample Cups, 7mL	Perkin Elmer	B3001567	100 cái/Túi	Túi	1
162	Hóa chất Matrix Modifier NH <sub>4</sub> H <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> (99.999%) 100g/l in 1% HNO <sub>3</sub>	CPAChem	MMCFE0.100 K.1N.L05	50ml/chai	Chai	2
163	Polypropylene Sample Cups, 2.5 mL	Perkin Elmer	B3001566	1000 cái/Túi	Túi	1

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
164	Hóa chất Matrix Modifier Mg(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> (99.999%) 10g/l in H <sub>2</sub> O	CPAChem	MM2F6A.10K.W.L05	50ml/chai	Chai	2
165	Lumina Hollow Cathode 2 Lamp - Zn	Perkin Elmer	N3050191	Cái	Cái	1
166	Zinc standard solution 1000mg/l	Merck	1198060500	500ml/chai	Chai	1
167	Magnesium sulfate heptahydrate	Merck	1058860500	500g/lọ	Lọ	1
168	Calcium carbonate	Merck	1020670500	500g/lọ	Lọ	1
169	Eriochrome black T	Merck	1031700025	25g/lọ	Lọ	1
170	Methyl red	Merck	1060760025	25g/lọ	Lọ	1
171	di-Sodium oxalate	Merck	1065570250	250g/lọ	Lọ	1
172	Bromocresol green	Merck	1081210005	5g/lọ	Lọ	1
173	Chai nhựa HDPE miệng rộng 100mm thể tích 2L	Analytical Testing Corp-Mỹ	RA-202	12 cái/thùng	Thùng	2
174	Găng tay cao su không bột	Việt Nam		50 đôi/hộp	Hộp	80
175	Abamectin	Sigma	31732-100MG	100mg/lọ	Lọ	2
176	Buprofezin	Sigma	37886-100MG	100mg/lọ	Lọ	2
177	Emamectin benzoate	Sigma	31733-250MG	250mg/lọ	Lọ	2
178	Clothianidin	Sigma	33589-100MG	100mg/lọ	Lọ	2
179	Diafenthiuron	Sigma	31571-250MG	250mg/lọ	Lọ	2
180	Dinotefuran	Sigma	32499-50MG	50mg/lọ	Lọ	2
181	Imidacloprid	Sigma	37894-100MG	100mg/lọ	Lọ	2
182	Thiamethoxam	Sigma	37924-100MG-R	100mg/lọ	Lọ	2
183	Sulfotep	Sigma	45664-100MG	100mg/lọ	Lọ	2
184	Dimethoate	Sigma	45449-100MG	100mg/lọ	Lọ	2
185	Quinalphos	Sigma	45651-100MG	100 mg/ lọ	Lọ	2
186	Methidathion	Sigma	36158-100MG	100mg/ lọ	Lọ	2
187	Fenobucarb	Sigma	45488-250MG	250 mg/ lọ	Lọ	2
188	Sodium acetate anhydrous	Sigma	1062681000	1kg/ lọ	Lọ	2
189	Bột Primary Sec. Amine	Silicycle	AUT-1312-250G	250g/ lọ	Lọ	4
190	Than hoạt tính	Biocomma	GCB-1-50	25g/ lọ	Lọ	6
191	Chất nhồi cột C18	Silicycle	AUT-2313-250G	250g/ lọ	Lọ	5
192	n-hexan	Merck	139386-2.5L	2500ml/chai	Chai	2
193	Acetone	Merck	179124-2.5L	2500ml/chai	Chai	5

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
194	Acetonitrile	Merck	1000292500	2500ml/ chai	Chai	9
195	Amonium Format	Sigma	70221-100G-F	100g/ lọ	Lọ	2
196	Chai thủy tinh vial trắng 2ml	Trung Quốc	C0000752	100 cái/hộp	Hộp	5
197	Nắp vụn hờ vial 2ml	Trung Quốc	C0000143	100 cái/hộp	Hộp	5
198	Đầu côn 1ml	Isolab	005.01.003	500 cái/Túi	Túi	4
199	Màng lọc Cenluloz Nitrate, tròn 0.45um, 47mm	Whatman	7184-004	100 tờ/hộp	Hộp	1
200	Potassium hexachloroplatinate(IV)	Merck	1192380005	5g/Lọ	Lọ	1
201	Cobalt (II) clorua hexahydrat	Merck	1025390100	100g/Lọ	Lọ	1
202	Salbutamol	Merck	46725-100MG	100mg/Lọ	Lọ	1
203	Clenbuterol	LGC	DRE- C11668560	25mg/Lọ	Lọ	8
204	Ractopamine hydrochloride	Merck	34198-100MG	100mg/Lọ	Lọ	1
205	Methanol	Merck	1060351000	1000ml/ chai	Chai	15
206	Natri clorua (NaCl)	Merck	1064040500	500g/chai	Chai	1
207	Formic Acid 98-100%	Merck	1002641000	1000ml/ chai	Chai	3
208	Natri sulfat (Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> )	Merck	1066490500	500g/chai	Chai	1
209	Isopropanol	Merck	1027811000	1000ml/ chai	Chai	1
210	Ống ly tâm nhựa 50 ml, nắp PE, tiệt trùng	Biologix	10-9502	25 cái/túi	Túi	3
211	Ống ly tâm nhựa 15 ml, nắp PE, tiệt trùng	Biologix	10-9152	25 cái/túi	Túi	3
212	Đầu lọc PTFE (Diameter: 13mm Pore Size: 0.22µm)	Whatman	9916-1302	100 cái/hộp	Hộp	6
213	Đầu côn 200µl	Isolab	005.01.002	1000 cái/Túi	Túi	3
214	Đầu côn 5000µl	Isolab	005.01.004	250 cái/túi	Túi	3
215	Chai thủy tinh nâu 50ml	Duran	218061758	10 cái/hộp	Hộp	5
216	Ciprofloxacin	Merk	33434-100MG- R	100mg/Lọ	Lọ	1
217	Difloxacin hydrochloride	Merk	33984-100MG- R	100mg/Lọ	Lọ	1

STT	Tên hàng hóa	Hãng sản xuất	Mã Code	Quy cách	ĐVT	Số lượng
218	Danofloxacin	Merk	33700-100MG-R	100mg/Lọ	Lọ	1
219	Enrofloxacin	Merk	33699-100MG-R	100mg/Lọ	Lọ	1
220	Oxolinic acid	Merk	67126-100MG	100mg/Lọ	Lọ	1
221	Norfloxacin	Merk	33899-100MG-R	100mg/Lọ	Lọ	1
222	Flumequine	Merk	45735-250MG-R	250mg/Lọ	Lọ	1
223	Sarafloxacin hydrochloride hydrate	Merk	33497-100MG-R	100mg/Lọ	Lọ	1
224	Ofloxacin	Merk	33703-100MG-R	100mg/Lọ	Lọ	1
225	Auramin O	Sigma	861030-25g	25g/Lọ	Lọ	1
226	N,N-dietyl-1,4-Phenylendiamin sunfat	Merk	1031210100	100g/ lọ	Lọ	2
227	Bismuth ICP standard 1000mg/l	Merck	1703060100	100ml/ chai	Chai	1